**Phụ lục 1**

**QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030**

### “DANH MỤC CÁC ĐÔ THỊ LOẠI ĐẶC BIỆT, LOẠI I, LOẠI II, LOẠI III”

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg*

*ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

### Bảng 1. Danh mục các đô thị trực thuộc Trung ương hoặc tỉnh định hướng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương

| **STT** | **Đô thị** | **Dự kiến loại đô thị đến năm 2030** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Đô thị trực thuộc trung ương** | |
| 1 | Thủ đô Hà Nội | Loại đặc biệt |
| 2 | Thành phố Hồ Chí Minh | Loại đặc biệt |
| 3 | Hải Phòng | Loại I |
| 4 | Cần Thơ | Loại I |
| 5 | Đà Nẵng | Loại I |
| **II** | **Tỉnh định hướng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương** | |
| 1 | Thừa Thiên Huế | Loại I |
| 2 | Khánh Hòa: Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương | Loại I |
| 3 | Bắc Ninh: Đến năm 2030, tỉnh Bắc Ninh đạt các tiêu chí đô thị Loại I và trở thành thành phố trực thuộc Trung ương | Loại I |
| 4 | Bà Rịa - Vũng Tàu: Đến năm 2030, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phấn đấu cơ bản đạt tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc Trung ương | Loại I |
| 5 | Quảng Ninh: Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương | Loại I |
| 6 | Ninh Bình: Đến năm 2030, cơ bản đạt tiêu chí thành phố trực thuộc Trung ương | Loại I |
| 7 | Hải Dương: Đến năm 2030, đạt một số tiêu chí cơ bản của thành phố trực thuộc Trung ương. Đến năm 2050 trở thành thành phố trực thuộc Trung ương | Loại I |
| 8 | Bình Dương: Đến năm 2030, Bình Dương sẽ trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. | Loại I |

**Ghi chú:**

Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, phương án quy hoạch hệ thống đô thị thực hiện theo quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương và quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương được phê duyệt.

### Bảng 2. Danh mục các đô thị loại I

| **STT** | **Đô thị** | **Tỉnh** | **Dự kiến loại đô thị đến năm 2030** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Vùng đồng bằng sông Hồng** | | |
| 1 | Bắc Ninh | Bắc Ninh | Loại I |
| 2 | Hạ Long | Quảng Ninh | Loại I |
| 3 | Cẩm Phả | Quảng Ninh | Loại I |
| 4 | Uông Bí | Quảng Ninh | Loại I |
| 5 | Móng Cái | Quảng Ninh | Loại I |
| 6 | Hải Dương | Hải Dương | Loại I |
| 7 | Hưng Yên | Hưng Yên | Loại I |
| 8 | Nam Định | Nam Định | Loại I |
| 9 | Phủ Lý | Hà Nam | Loại I |
| 10 | Thái Bình | Thái Bình | Loại I |
| 11 | Ninh Bình | Ninh Bình | Loại I |
| **II** | **Vùng Trung du và miền núi phía Bắc** | | |
| 1 | Tuyên Quang | Tuyên Quang | Loại I |
| 2 | Lào Cai | Lào Cai | Loại I |
| 3 | Thái Nguyên | Thái Nguyên | Loại I |
| 4 | Bắc Giang | Bắc Giang | Loại I |
| 5 | Việt Trì | Phú Thọ | Loại I |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung** | | |
| 1 | Thanh Hóa | Thanh Hóa | Loại I |
| 2 | Vinh | Nghệ An | Loại I |
| 3 | Huế | Thừa Thiên Huế | Loại I |
| 4 | Quy Nhơn | Bình Định | Loại I |
| 5 | Tuy Hòa | Phú Yên | Loại I |
| 6 | Nha Trang | Khánh Hòa | Loại I |
| 7 | Cam Lâm\* | Khánh Hòa | Loại I |
| **IV** | **Vùng Tây nguyên** | | |
| 1 | Pleiku | Gia Lai | Loại I |
| 2 | Buôn Ma Thuột | Đắk Lắk | Loại I |
| 3 | Đà Lạt | Lâm Đồng | Loại I |
| **V** | **Vùng Đông Nam Bộ** | | |
| 1 | Thủ Dầu Một | Bình Dương | Loại I |
| 2 | Dĩ An | Bình Dương | Loại I |
| 3 | Thuận An | Bình Dương | Loại I |
| 4 | Biên Hòa | Đồng Nai | Loại I |
| 5 | Vũng Tàu | Bà Rịa - Vũng Tàu | Loại I |
| **VI** | **Vùng đồng bằng sông Cửu Long** | | |
| 1 | Tân An | Long An | Loại I |
| 2 | Mỹ Tho | Tiền Giang | Loại I |
| 3 | Bến Tre | Bến Tre | Loại I |
| 4 | Sa Đéc | Đồng Tháp | Loại I |
| 5 | Cao Lãnh | Đồng Tháp | Loại I |
| 6 | Long Xuyên | An Giang | Loại I |
| 7 | Rạch Giá | Kiên Giang | Loại I |
| 8 | Phú Quốc | Kiên Giang | Loại I |
| 9 | Sóc Trăng | Sóc Trăng | Loại I |
| 10 | Bạc Liêu | Bạc Liêu | Loại I |
| 11 | Cà Mau | Cà Mau | Loại I |

**Ghi chú:**

- Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, phương án quy hoạch hệ thống đô thị thực hiện theo quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương và quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương được phê duyệt.

- Đối với các đô thị sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023 - 2030, tên gọi, phạm vi đô thị, loại đô thị của đô thị sau sắp xếp thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

- (\*): khu vực dự kiến hình thành đô thị. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phát triển đô thị theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

### Bảng 3. Danh mục các đô thị loại II

| **STT** | **Đô thị** | **Tỉnh** | **Dự kiến loại đô thị đến năm 2030** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Vùng đồng bằng sông Hồng** | | |
| 1 | Vĩnh Yên | Vĩnh Phúc | Loại II |
| 2 | Phúc Yên | Vĩnh Phúc | Loại II |
| 3 | Từ Sơn | Bắc Ninh | Loại II |
| 4 | Quảng Yên | Quảng Ninh | Loại II |
| 5 | Đông Triều | Quảng Ninh | Loại II |
| 6 | Vân Đồn\* | Quảng Ninh | Loại II |
| 7 | Chí Linh | Hải Dương | Loại II |
| 8 | Mỹ Hào | Hưng Yên | Loại II |
| 9 | Văn Giang\* | Hưng Yên | Loại II |
| 10 | Tam Điệp | Ninh Bình | Loại II |
| **II** | **Vùng Trung du và miền núi phía Bắc** | | |
| 1 | Hà Giang | Hà Giang | Loại II |
| 2 | Cao Bằng | Cao Bằng | Loại II |
| 3 | Bắc Kạn | Bắc Kạn | Loại II |
| 4 | Yên Bái | Yên Bái | Loại II |
| 5 | Sông Công | Thái Nguyên | Loại II |
| 6 | Phổ Yên | Thái Nguyên | Loại II |
| 7 | Lạng Sơn | Lạng Sơn | Loại II |
| 8 | Phú Thọ | Phú Thọ | Loại II |
| 9 | Điện Biên Phủ | Điện Biên | Loại II |
| 10 | Sơn La | Sơn La | Loại II |
| 11 | Hòa Bình | Hòa Bình | Loại II |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung** | | |
| 1 | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh | Loại II |
| 2 | Kỳ Anh | Hà Tĩnh | Loại II |
| 3 | Đồng Hới | Quảng Bình | Loại II |
| 4 | Đông Hà | Quảng Trị | Loại II |
| 5 | Tam Kỳ | Quảng Nam | Loại II |
| 6 | Hội An | Quảng Nam | Loại II |
| 7 | Quảng Ngãi | Quảng Ngãi | Loại II |
| 8 | Sông Cầu | Phú Yên | Loại II |
| 9 | Cam Ranh | Khánh Hòa | Loại II |
| 10 | Phan Rang - Tháp Chàm | Ninh Thuận | Loại II |
| 11 | Phan Thiết | Bình Thuận | Loại II |
| **IV** | **Vùng Tây nguyên** | | |
| 1 | Gia Nghĩa | Đắk Nông | Loại II |
| 2 | Bảo Lộc | Lâm Đồng | Loại II |
| 3 | Kon Tum | Kon Tum | Loại II |
| **V** | **Vùng Đông Nam Bộ** | | |
| 1 | Đồng Xoài | Bình Phước | Loại II |
| 2 | Tây Ninh | Tây Ninh | Loại II |
| 3 | Bến Cát | Bình Dương | Loại II |
| 4 | Tân Uyên | Bình Dương | Loại II |
| 5 | Long Khánh | Đồng Nai | Loại II |
| 6 | Nhơn Trạch\* | Đồng Nai | Loại II |
| 7 | Bà Rịa | Bà Rịa - Vũng Tàu | Loại II |
| 8 | Phú Mỹ | Bà Rịa - Vũng Tàu | Loại II |
| **VI** | **Vùng đồng bằng sông Cửu Long** | | |
| 1 | Kiến Tường | Long An | Loại II |
| 2 | Trà Vinh | Trà Vinh | Loại II |
| 3 | Vĩnh Long | Vĩnh Long | Loại II |
| 4 | Hồng Ngự | Đồng Tháp | Loại II |
| 5 | Châu Đốc | An Giang | Loại II |
| 6 | Hà Tiên | Kiên Giang | Loại II |
| 7 | Vị Thanh | Hậu Giang | Loại II |

**Ghi chú:**

- Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, phương án quy hoạch hệ thống đô thị thực hiện theo quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương và quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương được phê duyệt.

- Đối với các đô thị sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023 - 2030, tên gọi, phạm vi đô thị, loại đô thị của đô thị sau sắp xếp thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

- (\*): Khu vực dự kiến hình thành đô thị. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phát triển đô thị theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

### Bảng 4. Danh mục các đô thị loại III

| **STT** | **Đô thị** | **Tỉnh** | **Dự kiến loại đô thị đến năm 2030** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Vùng đồng bằng sông Hồng** | | |
| 1 | Quế Võ | Bắc Ninh | Loại III |
| 2 | Thuận Thành | Bắc Ninh | Loại III |
| 3 | Yên Phong\* | Bắc Ninh | Loại III |
| 4 | Tiên Du\* | Bắc Ninh | Loại III |
| 5 | Tiên Yên\* | Quảng Ninh | Loại III |
| 6 | Kinh Môn | Hải Dương | Loại III |
| 7 | Văn Lâm\* | Hưng Yên | Loại III |
| 8 | Yên Mỹ\* | Hưng Yên | Loại III |
| 9 | Thái Thụy\* | Thái Bình | Loại III |
| 10 | Duy Tiên | Hà Nam | Loại III |
| **II** | **Vùng Trung du và miền núi phía Bắc** | | |
| 1 | Sa Pa | Lào Cai | Loại III |
| 2 | Nghĩa Lộ | Yên Bái | Loại III |
| 3 | Việt Yên | Bắc Giang | Loại III |
| 4 | Lai Châu | Lai Châu | Loại III |
| 5 | Lương Sơn\* | Hòa Bình | Loại III |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung** | | |
| 1 | Nghi Sơn | Thanh Hóa | Loại III |
| 2 | Sầm Sơn | Thanh Hóa | Loại III |
| 3 | Thái Hoà | Nghệ An | Loại III |
| 4 | Hoàng Mai | Nghệ An | Loại III |
| 5 | Hồng Lĩnh | Hà Tĩnh | Loại III |
| 6 | Đức Thọ\* | Hà Tĩnh | Loại III |
| 7 | Ba Đồn | Quảng Bình | Loại III |
| 8 | Quảng Trị | Quảng Trị | Loại III |
| 9 | Chân Mây\* | Thừa Thiên Huế | Loại III |
| 10 | Điện Bàn | Quảng Nam | Loại III |
| 11 | Hoài Nhơn | Bình Định | Loại III |
| 12 | An Nhơn | Bình Định | Loại III |
| 13 | Ninh Hòa | Khánh Hòa | Loại III |
| 14 | Đông Hòa | Phú Yên | Loại III |
| 15 | La Gi | Bình Thuận | Loại III |
| **IV** | **Vùng Tây nguyên** | | |
| 1 | An Khê | Gia Lai | Loại III |
| 2 | Buôn Hồ | Đắk Lắk | Loại III |
| 3 | Đắk Mil\* | Đắk Nông | Loại III |
| 4 | Đức Trọng\* | Lâm Đồng | Loại III |
| 5 | Di Linh\* | Lâm Đồng | Loại III |
| 6 | Đạ Huoai\* | Lâm Đồng | Loại III |
| **V** | **Vùng Đông Nam Bộ** | | |
| 1 | Bình Long | Bình Phước | Loại III |
| 2 | Phước Long | Bình Phước | Loại III |
| 3 | Chơn Thành | Bình Phước | Loại III |
| 4 | Trảng Bàng | Tây Ninh | Loại III |
| 5 | Hòa Thành | Tây Ninh | Loại III |
| 6 | Gò Dầu\* | Tây Ninh | Loại III |
| 7 | Long Thành\* | Đồng Nai | Loại III |
| **VI** | **Vùng đồng bằng sông Cửu Long** | | |
| 1 | Bến Lức\* | Long An | Loại III |
| 2 | Cần Giuộc\* | Long An | Loại III |
| 3 | Đức Hòa\* | Long An | Loại III |
| 4 | Cai Lậy | Tiền Giang | Loại III |
| 5 | Gò Công | Tiền Giang | Loại III |
| 6 | Ba Tri\* | Bến Tre | Loại III |
| 7 | Mỏ Cày\* | Bến Tre | Loại III |
| 8 | Bình Đại\* | Bến Tre | Loại III |
| 9 | Duyên Hải | Trà Vinh | Loại III |
| 10 | Bình Minh | Vĩnh Long | Loại III |
| 11 | Mỹ An\* | Đồng Tháp | Loại III |
| 12 | Tân Châu | An Giang | Loại III |
| 13 | Tịnh Biên | An Giang | Loại III |
| 14 | Kiên Lương\* | Kiên Giang | Loại III |
| 15 | Ngã Bảy | Hậu Giang | Loại III |
| 16 | Long Mỹ | Hậu Giang | Loại III |
| 17 | Vĩnh Châu | Sóc Trăng | Loại III |
| 18 | Ngã Năm | Sóc Trăng | Loại III |
| 19 | Giá Rai | Bạc Liêu | Loại III |
| 20 | Sông Đốc\* | Cà Mau | Loại III |
| 21 | Năm Căn\* | Cà Mau | Loại III |

**Ghi chú:**

- Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, phương án quy hoạch hệ thống đô thị thực hiện theo quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương và quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương được phê duyệt.

- Đối với các đô thị sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023 - 2030, tên gọi, phạm vi đô thị, loại đô thị của đô thị sau sắp xếp thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

- (\*): Khu vực dự kiến hình thành đô thị. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phát triển đô thị theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính đô thị.

**Phụ lục 2**

**DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ**

**QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN**

**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg*

*ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên bản vẽ | Tỷ lệ |
| 1 | Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới | 1/4.000.000 |
| 2 | Bản đồ hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn năm 2020 | 1/250.000 |
| 3 | Bản đồ hiện trạng đánh giá môi trường chiến lược năm 2020 | 1/250.000 |
| 4 | Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn - Phân loại đô thị | 1/250.000 |
| 5 | Sơ đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành | 1/250.000 |
| 6 | Sơ đồ định hướng đánh giá môi trường chiến lược | 1/250.000 |
| 7 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng đô thị Hà Nội | 1/100.000 |
| 8 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh | 1/100.000 |
| 9 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng đô thị Đà Nẵng | 1/100.000 |
| 10 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng đô thị Cần Thơ | 1/100.000 |
| 11 | Sơ đồ định hướng sử dụng đất vùng đô thị Hà Nội | 1/100.000 |
| 12 | Sơ đồ định hướng sử dụng đất vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh | 1/100.000 |
| 13 | Sơ đồ định hướng sử dụng đất vùng đô thị Đà Nẵng | 1/100.000 |
| 14 | Sơ đồ định hướng sử dụng đất vùng đô thị Cần Thơ | 1/100.000 |